Hệ thống biểu kế hoạch sử dụng đất 2021 - 2025 thành phố Hà Nội

(Theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
I	**Hệ thống Biểu**	
1	Biểu số 01/TP	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thành phố Hà Nội
2	Biểu số 02/TP	Biến động sử dụng đất năm (20…-20…) của thành phố Hà Nội
3	Biểu số 03/TP	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của thành phố Hà Nội
4	Biểu số 04/TP	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 của thành phố Hà Nội
5	Biểu số 05/TP	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Nội
6	Biểu số 06/TP	Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Nội
7	Biểu số 07/TP	Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Nội
8	Biểu số 08/TP	Diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất của ……..
9	Biểu số 09/TP	Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Nội
10	Biểu số 10/TP	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) của thành phố Hà Nội
II	**Hệ thống Phụ biểu**	
1	Phụ biểu số 01/PBTP	Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020 của thành phố Hà Nội
2	Phụ biểu số 02/PBTP	Biến động sử dụng các loại đất của năm (2020 - 202024) của thành phố Hà Nội
2	Phụ biểu số 03/PBTP	Chu chuyển đất đai theo các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025 của thành phố Hà Nội
III	**Phụ lục**	Danh mục các công trình, dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) thành phố hà nội

Biểu số 01/TP

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thành phố Hà Nội

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																														
					Huyện Ba Vì	Huyện Chương Mỹ	Huyện Đan Phượng	Huyện Đông Anh	Huyện Gia Lâm	Huyện Hoài Đức	Huyện Mê Linh	Huyện Mỹ Đức	Huyện Phú Xuyên	Huyện Phúc Thọ	Huyện Quốc Oai	Huyện Sóc Sơn	Huyện Thạch Thất	Huyện Thanh Oai	Huyện Thanh Trì	Huyện Thường Tín	Huyện Ứng Hòa	Quận Ba Đình	Quận Bắc Từ Liêm	Quận Cầu Giấy	Quận Đống Đa	Quận Hà Đông	Quận Hai Bà Trưng	Quận Hoàn Kiếm	Quận Hoàng Mai	Quận Long Biên	Quận Nam Từ Liêm	Quận Tây Hồ	Quận Thanh Xuân	Thị xã Sơn Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+ … (35)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**198.082,83**	**58,96**	**30.301,8**	**16.378,2**	**3.652,68**	**10.464,6**	**5.809,45**	**4.369,30**	**8.481,59**	**15.628,9**	**11.745,62**	**6.927,36**	**9.719,98**	**19.440,0**	**10.533,0**	**8.372,4**	**3.161,89**	**7.849,90**	**13.478,28**	**1,94**	**1.380,29**	**28,64**		**1.289,2**	**9,05**	**20,61**	**855,62**	**1.646,98**	**777,28**	**376,38**	**10,09**	**5.371,3**
	Trong đó:																																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.724,92	29,98	8.024,02	8.502,69	1.337,96	7.282,90	2.183,38	2.195,18	5.500,61	8.224,16	7.824,67	3.751,45	5.311,26	10.330,7	5.293,04	6.179,5	1.473,10	4.403,62	9.785,71		41,96			729,64			76,12	160,88	107,92			2.004,4
	TĐ: Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.053,08	27,99	7.276,29	7.735,55	1.299,12	7.183,02	1.790,88	2.195,18	5.378,80	7.064,83	7.728,88	3.523,10	5.087,16	10.216,8	4.975,74	5.964,4	1.473,10	4.403,46	7.848,75		41,92			728,73			59,85	160,88	107,92			1.808,6
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	25.862,90	7,70	3.291,76	1.213,04	1.264,19	1.582,34	1.691,07	1.198,18	2.407,08	1.013,42	632,19	1.028,64	671,18	1.508,83	749,43	239,89	695,86	1.346,53	489,49	0,98	953,70	4,67		337,26	4,37	20,61	492,86	1.088,98	537,52	341,77	10,09	1.046,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.364,92	8,74	9.552,04	3.533,83	603,45	424,31	1.067,24	856,51	171,96	285,96	571,75	1.001,02	1.745,75	3.477,38	1.531,49	1.009,1	130,96	405,65	419,09	0,94	305,71	23,97		98,96			11,12	343,29	75,29	9,74		1.708,3
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295,29	3,06	6.120,37	38,00						3.196,80			86,08		854,04																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.950,67	1,18		12,45			17,69						412,06	3.508,47																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.087,17	1,81	1.673,87	617,86					10,48	1.284,69			587,20		1.635,92																		277,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.051,29	4,48	1.293,49	1.546,66	148,34	635,88	307,14	107,61	329,87	1.506,29	1.267,27	497,21	459,17	558,40	358,73	641,34	738,21	1.342,46	2.644,80		2,82			50,91	4,23		263,07	38,92	51,15	13,96		243,36
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.745,67	2,01	346,32	913,71	298,74	539,23	542,93	11,82	61,59	117,66	1.449,74	649,04	447,28	56,25	110,44	302,58	123,76	351,64	139,19	0,02	76,10			72,44	0,45		12,45	14,91	5,40	10,91		91,07
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**135.192,10**	**40,24**	**11.864,3**	**7.222,82**	**3.424,09**	**7.733,59**	**5.678,94**	**4.106,28**	**5.540,82**	**6.835,59**	**5.535,60**	**4.718,83**	**5.311,01**	**11.007,3**	**8.199,19**	**4.004,4**	**3.173,53**	**5.163,04**	**5.307,22**	**916,01**	**2.965,29**	**1.175,3**	**994,72**	**3.648,4**	**1.016,46**	**514,05**	**3.163,59**	**4.352,99**	**2.441,50**	**1.948,5**	**899,47**	**6.329,0**
	Trong đó:																																		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.618,45	8,52	1.743,58	1.578,55	1.111,25	2.426,59	1.312,40	1.150,73	1.920,79	1.803,15	1.400,55	1.647,50	1.800,05	3.094,92	1.917,47	1.020,27	919,19	1.624,55	1.536,71													610,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.133,62	3,31	70,86	180,16	45,92	96,16	249,14	830,13	297,03	65,01	90,80	55,95	164,36	28,96	34,10	136,85	94,44	21,71	83,02	314,82	911,66	475,37	427,46	1.350,47	360,33	153,96	1.068,97	1.397,52	743,76	551,73	390,76	442,21
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.036,21	0,31	89,04	30,39	22,28	22,87	37,49	34,10	50,03	16,70	18,03	14,68	16,54	51,24	63,25	16,05	59,79	22,57	18,29	52,18	22,29	37,82	33,40	25,92	19,26	23,17	10,27	31,29	55,44	23,25	15,80	102,78
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.278,91	2,17	1.248,93	520,79	13,29	96,93	98,74	62,37	5,88	711,08	8,56	2,19	387,46	835,12	1.249,95	23,39	52,16	36,03	44,50	41,62	68,21	31,96	14,45	57,68	10,07	15,04	34,35	199,21	134,67	7,12	78,30	1.188,8
2.5	Đất an ninh	CAN	487,31	0,15	51,07	21,79	4,50	10,35	3,38	5,08	3,87	12,21	1,08	5,20	1,09	33,88	76,61	50,74	20,43	24,40	1,93	4,44	27,87	16,53	3,60	25,97	3,06	6,66	6,37	5,67	36,74	4,30	10,19	8,30
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7.608,09	2,26	278,01	416,70	111,45	401,49	433,98	140,45	172,25	111,36	148,56	100,11	139,48	551,86	1.304,41	138,61	184,28	158,42	140,35	85,97	218,11	152,98	120,26	204,58	87,25	36,70	117,23	293,53	349,54	93,62	58,35	858,19
	Trong đó:																																		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.073,41	0,32	32,33	1,85	16,52	61,23	20,58	3,54	16,55	3,90	24,81	14,06	12,47	55,68	16,35	18,83	45,63	10,12	19,81	14,22	53,96	12,34	3,91	9,17	3,30	10,75	5,86	18,75	29,98	7,66	4,64	524,61
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	34,83	0,01		4,39		1,39		2,59		0,07		0,18	0,02		0,19		2,20		2,15	0,16		3,95	0,32	4,44	0,10	0,02		0,12	8,81		2,06	1,67
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	410,43	0,12	52,08	11,92	9,96	24,32	15,95	5,41	17,71	9,58	9,38	7,22	21,33	13,91	6,55	9,20	19,53	18,36	8,42	10,12	13,84	8,70	28,00	23,45	12,71	7,27	5,15	11,49	14,64	1,86	3,75	8,62
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.847,46	1,15	153,35	161,44	70,02	146,02	348,97	96,33	108,68	74,45	78,58	60,75	74,30	154,65	946,91	79,68	82,67	99,25	79,72	28,74	122,18	103,68	78,32	138,39	66,63	11,60	79,15	103,62	122,18	35,55	46,36	95,29
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.688,83	0,50	39,78	230,18	12,70	164,67	35,54	18,19	21,72	23,36	35,78	17,90	29,94	327,52	56,32	29,06	19,01	29,46	29,81	9,18	7,16	6,70	4,70	23,11	3,91	1,98	7,48	122,85	143,35	9,29	1,06	227,12
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.119,41	2,71	337,10	398,34	379,48	984,89	537,84	406,17	611,73	120,76	170,08	99,22	469,26	484,03	786,31	139,68	226,79	364,67	56,48	60,82	261,75	66,55	65,94	542,06	86,35	39,36	230,71	412,41	137,72	71,08	79,76	492,07
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.752,95	0,52		141,74		311,40	38,21		303,96		69,31		255,82	117,82	359,90			31,99			30,12						14,50	70,28				7,60
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.152,02	0,34	7,83	29,84	63,73	7,92	57,69	126,21			23,85	6,87	7,51	144,95	93,50	74,05	53,88	118,90			25,67			280,89					17,50			11,53
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.834,93	0,55	6,43	22,07	4,37	84,89	57,52	158,28	78,28	1,60	3,06	54,91	55,74	20,95	102,33	23,49	51,68	8,70	2,11	37,41	76,74	60,15	64,71	171,67	47,24	35,69	62,59	21,15	69,37	50,91	12,85	388,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.941,31	1,17	302,84	204,69	160,18	572,88	384,42	121,68	180,25	36,66	73,86	37,44	58,01	200,04	230,58	42,14	121,23	193,43	54,37	23,41	129,22	6,40	1,23	89,50	39,11	3,67	153,62	320,98	50,85	17,87	66,91	63,84
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	438,20	0,13	20,00		151,20	7,80			49,24	82,50			92,18	0,27				11,65												2,30		21,06
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	41.514,84	12,36	2.512,55	2.825,65	782,16	2.183,28	1.756,28	1.124,98	1.547,61	2.104,47	2.624,95	1.341,75	1.679,52	4.034,49	2.129,47	1.910,7	964,12	1.863,56	2.610,62	258,36	758,46	359,01	271,80	1.180,0	271,33	145,61	953,68	957,68	790,56	279,63	207,68	1.084,7
	Trong đó:																																		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	30.114,71	8,96	1.777,93	2.099,39	498,75	1.644,06	1.183,46	870,58	1.004,21	1.430,15	1.786,93	932,87	1.348,31	3.120,48	1.575,30	1.240,45	672,86	1.263,46	1.832,92	198,98	609,38	290,68	247,25	935,94	221,37	121,58	603,71	717,08	637,74	255,84	187,42	805,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.644,52	2,57	566,62	623,23	264,17	407,77	450,57	211,99	523,48	620,52	821,48	393,13	210,09	674,77	200,35	623,63	184,63	530,90	751,34	3,57	97,79	3,29	1,06	75,10	0,77	0,74	97,92	123,96	27,54	3,33	0,52	150,26
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	333,19	0,10	32,17	15,46	3,11	29,71	3,49	1,20	10,88	5,25		3,16	2,90	4,13	71,35	13,57	32,09	5,22	2,29	29,95	2,89		7,15	0,23		13,80	9,85	2,14	0,88	0,63	1,31	28,38
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	523,41	0,16	85,84	19,46	6,57	13,13	14,99	5,35	0,20	16,37	3,54	2,68	7,55	193,59	7,28	5,77	32,68	11,14	9,24		0,36		0,27	0,14	0,46			5,57	4,93		0,13	76,17
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	89,27	0,03	32,25	11,38	0,34	0,77	0,76	4,96	0,61	0,58	0,80	0,73	0,38	6,79	0,83	0,65	0,29	0,69	0,87	0,02	0,34	2,38	2,59	1,19		1,05	0,89	1,12	13,69	1,90		0,42
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	224,27	0,07	8,64	9,23	3,79	22,13	15,21	8,37	5,47	6,31	9,30	5,23	6,98	6,73	8,10	4,60	13,02	7,68	10,14	3,83	9,53	3,67	2,88	9,12	1,63	2,01	6,73	11,44	7,92	4,68	1,70	8,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	803,62	0,24	20,17	63,57	12,45	35,63	38,17	31,26	22,50	47,53	70,33	28,60	31,61	65,20	22,88	44,79	9,83	74,97	52,87	3,09	10,85	6,45	8,92	15,89	4,32	3,90	10,58	13,87	12,88	8,36	1,90	30,25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	715,98	0,21	45,28	64,17	16,22	37,10	40,75	25,60	21,26	56,92	38,62	32,32	29,35	40,40	16,75	33,92	9,15	41,45	58,49	4,25	13,09	3,46	2,86	19,41	0,86	0,50	8,14	22,87	9,99	7,35	1,74	13,71
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.367,62	1,00	480,81	273,30	58,76	168,78	112,11	104,03	104,25	193,17	209,88	105,47	133,56	319,30	126,06	164,19	115,98	184,24	182,31	0,14	46,78	13,35	0,81	69,62		0,11	33,65	42,24	41,68	10,67	4,62	67,75
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.405,00	6,67	4.959,72	786,26	856,53	1.215,69	1.038,57	180,87	733,86	1.561,71	709,97	1.243,30	330,29	1.334,82	459,24	302,10	487,51	702,16	471,19	90,27	569,74	11,87	45,22	150,97	168,18	88,76	508,98	948,22	105,45	891,19	49,52	1.402,8
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.103,03	0,33	27,19	63,15	9,80	53,83	20,09	10,51	49,76	31,52	44,19	42,54	128,44	133,12	12,69	23,12	29,86	44,31	50,46	0,05	56,48			5,79	5,45	0,28	180,66	28,48	23,07	0,25	0,85	27,09
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.708,65**	**0,81**	**13,96**	**146,66**	**706,05**	**369,87**	**175,97**	**16,44**	**106,89**	**165,46**	**74,96**	**203,46**	**91,11**	**104,09**	**20,23**	**70,39**	**13,69**		**38,33**	**2,81**	**189,26**	**21,97**		**26,61**	**0,34**			**9,45**		**113,29**	**7,79**	**19,57**
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		**1.607,40**	**0,48**											**154,77**		**1.452,63**																	

Biểu số 02/TP

Biến động sử dụng đất năm (2016 - 2020) của thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015 (31/12/2015)	Diện tích năm hiện trạng 2020	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**197.795**	**198.083**	**287**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	111.267	100.725	-10.543
	TĐ: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	102.246	94.053	-8.193
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.197	29.365	9.168
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.707	3.951	-756
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.289	10.295	6
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	7.284	6.087	-1.197
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**131.832**	**135.192**	**3.360**
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.062	7.279	217
2.2	Đất an ninh	CAN	391	487	96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.751	1.709	-1.042
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	385	1.152	767
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	823	1.835	1.012
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.458	3.941	-517
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	184	438	254
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	42.439	51.717	9.278
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	26.407	30.115	3.708
-	Đất thủy lợi	DTL	9.216	8.783	-432
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	855	1.073	218
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	393	410	17
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.521	3.847	327
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.448	1.689	241
-	Đất công trình năng lượng	DNL	161	157	-4
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	108	89	-19
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	620	804	184
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3.061	3.368	306
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	357	263	-93
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	488	523	35
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	111	70	-41
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.219	28.618	-601
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	10.859	11.134	275
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	735	621	-114
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	238	415	177
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	33	41	7
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**6.264,88**	**2.709**	**-3.556**

Biểu số 03/TP

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (2016-2020) của thành phố Hà Nội

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2015	Diện tích được phê duyệt đến 2020 *(*)* (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích năm 2020 (ha)	Tăng (+); giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**197.795**	**174.429**	**198.083**	**287,4**	**-1,23**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	111.267	95.003	100.725	-10.543	64,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	102.246	92.000	94.053	-8.193	79,96
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.197	17.257	29.365	9.168	-311,81
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.707	8.970	3.951	-756	-17,73
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.289	11.178	10.295	6	0,69
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	7.284	6.508	6.087	-1.197	154,20
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**131.832**	**159.716**	**135.192**	**3.360,4**	**12,05**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.062	11.224	7.279	217	5,22
2.2	Đất an ninh	CAN	391	788	487	96	24,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.751	4.047	1.709	-1.042	-80,40
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	385	1.788	1.152	767	54,67
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	823	4.641	1.835	1.012	26,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.458	4.752	3.941	-517	-175,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	184	841	438	254	38,65
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	42.439	58.654	51.717	9.278	57,22
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	26.407	30.741	30.115	3.708	85,55
-	Đất thủy lợi	DTL	9.216	10.351	8.783	-432	-38,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	855	1.668	1.073	218	26,86
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	393	933	410	17	3,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.521	4.880	3.847	327	24,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.448	2.416	1.689	241	24,85
-	Đất công trình năng lượng	DNL	161	0	157	-4	2,38
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	108	0	89	-19	17,43
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	620	673	804	184	344,83
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3.061	3.603	3.368	306	56,56
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	357	549	263	-93	-48,56
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	488	1.059	523	35	6,15
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	111	494	70	-41	-10,84
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.219	31.199	28.618	-601	-30,35
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	10.859	14.041	11.134	275	8,64
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	735	967	621	-114	-49,24
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	238	289	415	177	348,59
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	33	36	41	7	253,48
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**6.264,88**	**1.747**	**2.709**	**-3.556**	**78,71**

(*) theo nghị quyết 65/NQ-CP

Biểu số 04/TP

Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 của thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																													
						Huyện Ba Vì	Huyện Chương Mỹ	Huyện Đan Phượng	Huyện Đông Anh	Huyện Gia Lâm	Huyện Hoài Đức	Huyện Mê Linh	Huyện Mỹ Đức	Huyện Phú Xuyên	Huyện Phúc Thọ	Huyện Quốc Oai	Huyện Sóc Sơn	Huyện Thạch Thất	Huyện Thanh Oai	Huyện Thanh Trì	Huyện Thường Tín	Huyện Ứng Hòa	Quận Ba Đình	Quận Bắc Từ Liêm	Quận Cầu Giấy	Quận Đống Đa	Quận Hà Đông	Quận Hai Bà Trưng	Quận Hoàn Kiếm	Quận Hoàng Mai	Quận Long Biên	Quận Nam Từ Liêm	Quận Tây Hồ	Quận Thanh Xuân	Thị xã Sơn Tây
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+…(36)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**185.586,00**	823,08	**186.409,08**	**29.608,36**	**15.628,79**	**3.492,69**	**8.956,03**	**4.738,99**	**3.922,40**	**7.824,07**	**15.377,80**	**11.405,83**	**6.601,80**	**9.304,34**	**18.405,83**	**9.881,77**	**8.004,86**	**2.865,79**	**7.243,92**	**13.114,45**	**1,62**	**875,66**	**8,98**		**1.232,95**	**6,55**	**16,81**	**724,03**	**1.421,39**	**566,17**	**249,51**	**4,12**	**4.923,60**
	Trong đó:																																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93.177,00	361,54	93.538,54	7.588,76	8.202,52	1.017,81	5.790,61	1.497,79	1.852,95	5.081,13	8.095,98	7.596,38	3.530,85	4.995,66	9.723,33	4.864,74	5.897,86	1.349,88	4.077,77	9.605,10		36,74			695,58			75,32	142,23	60,30			1.759,26
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	90.902,00	318,27	91.220,27	7.390,92	8.048,97	987,90	5.690,73	1.451,28	1.852,95	5.029,51	7.941,91	7.508,54	3.469,72	4.821,06	9.678,05	4.654,24	5.753,01	1.349,88	4.077,61	8.923,96		36,70			694,67			59,05	142,23	60,30			1.597,09
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			2.318,27	197,84	153,55	29,91	99,88	46,51		51,62	154,07	87,84	61,13	174,60	45,28	210,50	144,85		0,16	681,14		0,04			0,91			16,27					162,17
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			22.788,63	3.012,78	921,41	1.273,92	1.661,61	1.454,70	1.131,87	2.207,16	916,57	592,58	995,61	626,22	1.125,64	696,87	183,83	600,64	1.157,63	416,99	0,77	534,06	2,33		322,45	2,93	16,81	413,94	987,03	386,91	222,02	4,12	919,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			27.639,84	9.519,25	3.250,63	580,69	387,20	991,71	820,07	156,76	270,72	562,17	965,27	1.706,55	2.758,84	1.434,28	970,74	119,27	400,40	396,31	0,83	249,53	6,65		98,70			5,49	246,42	64,36	8,33		1.668,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.637,00		10.637,00	6.409,14	38,00						3.249,74			86,08		854,04																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.139,00		5.139,00		511,59			17,69						418,46	4.191,26																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.286,00		5.286,00	1.376,72	251,12					8,30	1.256,69			569,17		1.569,52																	254,48
	TĐ: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.557,00		1.557,00	202,69	1,52					8,30	1.160,00			158,93		25,56																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			14.525,41	1.329,17	1.539,76	137,16	587,01	285,34	105,69	309,13	1.474,09	1.223,26	465,72	457,31	550,82	352,78	628,85	672,38	1.257,69	2.556,93		2,82			44,29	3,23		218,17	30,80	49,63	12,36		231,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			229,21	26,22	19,60	161,47											21,92																
1.9	Đất làm muối	LMU																																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			6.625,45	346,32	894,17	321,64	529,60	491,76	11,82	61,59	114,01	1.431,44	644,35	444,89	55,94	109,54	301,67	123,62	350,43	139,12	0,02	52,51			71,93	0,39		11,11	14,91	4,97	6,80		90,90
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**148.716,00**	-823,51	**147.892,49**	**12.558,13**	**8.034,82**	**3.920,33**	**9.466,75**	**6.817,28**	**4.553,18**	**6.250,00**	**7.168,46**	**5.875,77**	**5.056,39**	**5.744,00**	**12.086,56**	**8.851,31**	**4.379,82**	**3.471,23**	**5.769,02**	**5.671,05**	**916,33**	**3.543,21**	**1.200,33**	**994,72**	**3.704,67**	**1.019,02**	**517,85**	**3.295,18**	**4.579,90**	**2.652,61**	**2.106,47**	**911,17**	**6.776,91**
	Trong đó:																																		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			29.198,91	1.782,29	1.598,75	1.147,81	2.607,37	1.353,96	1.168,05	1.973,29	1.803,25	1.423,85	1.656,48	1.814,45	3.064,87	1.941,60	1.035,62	985,73	1.669,37	1.543,49													628,69
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			11.428,61	98,66	178,74	65,57	71,91	322,97	842,22	332,97	65,19	106,16	65,70	164,41	29,33	41,94	142,95	92,60	19,75	91,49	305,85	954,73	478,80	422,43	1.330,80	352,19	152,95	1.099,09	1.391,13	788,67	544,82	389,42	485,17
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			1.084,84	98,32	33,41	25,70	32,00	38,01	34,08	55,95	20,33	19,10	17,08	19,50	50,45	65,92	17,96	61,38	24,50	20,58	52,53	23,70	37,40	32,24	24,80	19,23	22,01	11,03	30,68	56,34	21,62	15,38	103,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.386,00		8.386,00	1.369,17	759,59	22,42	106,51	113,40	106,66	44,35	850,12	22,22	25,01	428,60	992,76	1.343,59	29,00	58,64	51,56	48,66	41,62	138,60	31,97	13,87	62,72	11,18	15,81	34,57	218,46	140,19	11,06	76,82	1.216,87
2.5	Đất an ninh	CAN	1.226,00		1.226,00	81,58	58,60	31,45	134,13	80,37	16,96	36,94	40,55	18,14	18,48	72,05	64,15	166,23	66,68	30,35	56,55	23,88	5,45	32,80	22,03	4,05	26,37	4,38	8,00	8,06	23,69	59,14	5,44	10,28	19,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			9.271,35	350,33	479,47	169,28	719,31	499,17	185,20	239,09	177,20	183,33	143,47	198,59	604,35	1.378,86	182,03	241,20	231,40	171,91	86,72	426,69	160,95	132,17	226,18	94,04	37,24	163,14	316,34	376,46	118,76	69,30	909,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.480,00		1.480,00	45,68	21,82	18,60	188,56	33,98	9,27	28,90	7,90	34,76	31,30	40,79	61,97	24,19	21,23	82,71	39,82	19,78	14,28	89,66	12,43	3,95	9,72	3,11	10,75	5,86	25,71	30,03	26,06	5,68	531,50
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			34,75		4,39		1,39		2,59		0,07		0,12	0,02		0,19		2,20		2,15	0,16		3,95	0,32	4,42	0,10	0,02		0,12	8,81		2,06	1,67
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	555,00		555,00	56,90	26,70	26,48	86,48	17,65	5,50	17,96	10,00	9,93	8,75	27,33	20,37	14,97	12,23	20,55	18,76	8,46	10,12	14,73	9,37	28,00	26,22	12,68	7,27	9,24	13,40	15,09	2,70	3,66	13,50
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5.310,00	-700,70	4.609,30	187,41	175,80	96,85	230,57	393,69	127,32	141,30	124,66	100,05	82,28	83,18	192,47	995,15	104,35	101,09	129,99	100,28	29,43	146,46	110,89	89,76	154,23	72,69	12,14	120,59	142,72	139,28	38,55	55,08	131,04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.925,00	-36,00	1.889,00	55,57	243,04	24,60	207,15	40,41	26,13	42,14	34,07	37,68	20,52	40,85	328,94	76,15	42,38	19,42	41,10	39,90	9,18	13,61	6,70	5,13	25,58	4,86	1,98	7,86	97,69	152,67	12,19	2,34	229,16
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			467,08					1,67	14,37	6,66						262,06		10,89			2,56	152,51	10,64			0,27		1,04	3,07	0,96		0,38	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			9,30	3,80	0,80	0,50	0,80			0,70		0,90								0,90													0,90
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			10,00	0,50			0,50	0,50		0,50	0,50		0,50	5,00	0,50	0,50			0,50														0,50
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			40,53																		20,99	9,72		4,64		0,22	4,96						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			176,39	0,47	6,92	2,25	3,86	11,27	0,02	0,93		0,01		1,42	0,10	5,65	1,84	4,35	1,23	0,44			6,97	0,37	6,02	0,11	0,12	18,55	33,63	29,62	39,26	0,10	0,88
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			11.928,39	423,80	554,22	398,90	1.649,07	1.068,16	454,27	715,07	153,63	234,72	183,23	531,51	988,89	893,30	308,95	251,43	429,40	56,98	56,74	343,71	66,57	50,43	535,31	77,45	38,30	205,08	436,08	136,41	66,69	66,60	553,47
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.787,00		2.787,00	86,70	228,22		611,40	38,21		375,13		122,65		255,82	414,85	410,90	39,85		80,47			30,12						14,50	70,28				7,60
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			2.217,01	7,83	71,04	69,73	125,47	524,64	137,45			30,85	87,80	54,76	201,33	150,08	186,39	53,80	119,05			25,67			280,89					17,50			73,03
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			36,00																										36,00				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			2.554,99	6,43	49,24	18,26	333,30	109,87	199,47	112,71	34,57	7,36	57,99	70,74	155,83	102,61	32,90	77,47	26,26	2,61	34,40	161,62	61,29	49,75	170,91	44,95	35,40	65,60	12,51	68,91	47,65	10,81	393,57
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			3.898,18	302,84	205,72	159,71	571,10	395,44	117,35	177,99	36,56	73,86	37,44	58,01	216,61	229,71	49,82	120,16	191,97	54,37	22,35	126,30	5,28	0,68	83,51	32,50	2,90	124,98	317,29	50,00	16,74	55,79	61,20
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			435,21	20,00		151,20	7,80			49,24	82,50			92,18	0,27				11,65												2,30		18,07
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			47.229,50	2.770,29	3.133,44	1.072,46	2.684,71	2.140,42	1.397,59	1.927,67	2.263,79	2.796,14	1.501,53	1.861,64	4.417,71	2.375,85	2.030,99	1.114,84	2.221,36	2.899,16	269,39	931,09	368,72	282,17	1.238,98	281,51	149,99	1.067,06	1.115,79	902,84	450,90	234,44	1.327,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	34.620,00	0,00	34.620,00	1.970,28	2.346,64	761,45	1.912,73	1.429,61	1.119,38	1.291,46	1.553,29	1.935,13	1.047,33	1.499,26	3.376,83	1.771,36	1.353,25	818,05	1.583,63	2.105,27	208,47	752,35	300,55	256,92	981,80	232,60	125,96	710,72	844,56	746,35	397,14	214,73	972,90
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			8.518,91	591,21	625,46	262,30	293,65	395,38	200,33	544,73	609,13	818,29	388,71	210,89	697,73	206,60	607,89	175,13	539,06	751,30	3,32	113,45	3,03	1,06	84,30	0,68	0,74	88,63	113,22	27,52	7,67	-0,90	158,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			219,06		5,00		17,00			30,00				74,56	21,00	64,00									2,50								5,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			115,00		10,00						15,00			15,00	30,00	30,00																	15,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			370,01	32,17	15,46	3,11	31,01	3,49	1,20	10,59	5,25		3,54	2,90	28,73	71,35	18,07	32,09	7,99	2,29	30,35	2,89		7,15	0,22		13,80	9,85	2,14	0,88	0,63	1,31	31,55
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	659,00	-18,00	641,00	96,44	27,58	13,42	21,68	24,10	9,21	6,18	26,26	13,17	5,38	7,95	211,40	11,93	11,70	32,68	16,25	9,60		0,36	0,01	0,27	0,53	0,44			5,93	4,93		0,41	83,19
2.8.7	Đất CT năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	784,00	-235,00	549,00	21,29	35,54	18,60	48,04	17,53	14,37	13,33	18,63	18,48	48,23	33,98	30,89	12,12	15,97	15,58	37,24	18,69	3,41	14,07	0,69	1,75	9,95	0,74	0,02	6,49	41,57	1,78	22,83	2,86	24,32
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	862,00	-772,30	89,70	32,73	11,38	0,48	0,77	0,76	4,96	0,61	0,58	0,80	0,73	0,38	6,99	0,83	0,65	0,29	0,69	0,87	0,02	0,34	2,38	2,59	1,18		1,05	0,55	1,12	13,69	1,90		0,38
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			319,08	17,52	13,89	4,12	26,90	34,46	8,37	28,77	7,58	10,26	5,23	7,13	6,53	8,21	4,60	13,02	10,66	11,14	3,43	13,64	3,67	2,88	8,98	1,63	2,01	10,02	11,44	8,54	5,88	1,47	27,10
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			1.787,74	8,65	42,49	8,98	332,93	235,09	39,78	2,00	28,07	0,01	2,38	9,59	7,61	199,45	18,86	28,00	25,84		20,38	33,99	58,39	9,55	149,52	45,42	6,41	240,80	95,81	99,15	14,85	14,56	9,18
2.9	Đất tôn giáo	TON			804,98	20,17	63,42	12,45	35,63	37,44	31,39	22,47	47,53	70,33	28,60	31,61	65,20	22,88	44,79	9,83	74,97	52,87	3,11	10,91	6,47	8,92	15,81	4,55	3,90	11,95	14,52	12,88	8,48	1,90	30,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			727,23	47,33	64,17	16,13	41,44	40,71	25,60	21,38	57,47	38,62	32,32	29,35	40,40	16,75	33,91	9,15	41,45	58,49	4,61	13,10	3,49	2,86	19,41	0,87	0,50	8,41	22,87	10,75	7,48	1,72	16,49
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			3.374,81	483,71	272,45	68,60	167,15	104,50	102,76	102,12	197,48	209,77	108,15	133,56	317,21	133,29	162,13	106,67	193,38	182,29	0,00	54,01	12,10	0,81	69,52		0,11	28,81	38,94	40,99	10,67	6,49	67,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			22.126,18	5.005,29	775,40	855,84	1.163,69	998,18	177,96	729,29	1.461,53	709,20	1.234,22	330,29	1.318,16	458,41	301,77	484,27	711,01	470,79	90,27	557,38	11,83	44,76	149,17	168,18	88,76	490,65	943,42	104,88	860,30	38,09	1.393,19
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			7.160,78	1.045,22	365,44	60,46	416,79	195,45	57,11	167,32	972,55	44,18	72,24	101,82	714,07	274,70	130,77	83,31	58,16	19,89	51,44	86,76	2,55	34,78	49,91	45,49		207,99	200,30	53,46	553,88	26,62	1.068,13
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			14.965,39	3.960,07	409,96	795,38	746,90	802,73	120,85	561,97	488,98	665,02	1.161,98	228,47	604,09	183,71	171,00	400,96	652,85	450,90	38,83	470,62	9,28	9,98	99,26	122,69	88,76	282,66	743,12	51,42	306,42	11,47	325,06
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			1.105,70	27,19	63,15	33,72	53,83	19,99	10,45	49,41	30,38	44,19	42,12	128,44	133,08	12,69	23,03	25,14	44,31	50,46	0,05	56,48			5,59	5,45	0,28	167,33	27,98	23,07	0,25	0,73	26,91
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.682,00**	0,00	**1.682,00**	**13,66**	**84,11**	**369,80**	**145,34**	**108,09**	**16,44**	**55,23**	**83,77**	**74,58**	**191,46**	**73,76**	**59,10**	**19,43**	**62,66**	**12,09**		**38,33**	**2,81**	**115,97**	**16,64**		**26,61**	**0,28**			**8,13**		**82,24**	**2,06**	**19,40**
	Trong đó:																																		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			1.482,68	2,29		369,80	145,34	108,09	16,44	55,23	0,41	74,58	191,46	56,60	55,88	19,33	62,66	12,09		38,33	2,81	115,97	16,64		26,61	0,28			8,13		82,24	2,06	19,40
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			23,66	0,77	7,12						2,28			10,17	3,22	0,10																	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			175,66	10,60	76,99						81,08			6,99																			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																																	
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***																																		

Biểu số 05/TP

Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																													
				Huyện Ba Vì	Huyện Chương Mỹ	Huyện Đan Phượng	Huyện Đông Anh	Huyện Gia Lâm	Huyện Hoài Đức	Huyện Mê Linh	Huyện Mỹ Đức	Huyện Phú Xuyên	Huyện Phúc Thọ	Huyện Quốc Oai	Huyện Sóc Sơn	Huyện Thạch Thất	Huyện Thanh Oai	Huyện Thanh Trì	Huyện Thường Tín	Huyện Ứng Hòa	Quận Ba Đình	Quận Bắc Từ Liêm	Quận Cầu Giấy	Quận Đống Đa	Quận Hà Đông	Quận Hai Bà Trưng	Quận Hoàn Kiếm	Quận Hoàng Mai	Quận Long Biên	Quận Nam Từ Liêm	Quận Tây Hồ	Quận Thanh Xuân	Thị xã Sơn Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+… (34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**728,23**		**28,97**	**309,87**	**179,00**	**50,00**		**45,00**	**53,70**		**11,89**	**6,40**	**43,40**																			
	Trong đó:																																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196,89			20,00	70,00	50,00		45,00			11,89																				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	196,89			20,00	70,00	50,00		45,00			11,89																				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																															
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	422,84		23,97	289,87	109,00																										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00		5,00																												
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,70								53,70																						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,80											6,40	43,40																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																															
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**298,42**	**0,30**	**33,58**	**26,38**	**45,53**	**17,88**		**6,66**	**27,99**	**0,38**	**0,11**	**10,95**	**1,59**	**0,80**	**7,73**	**1,60**				**73,29**	**5,33**			**0,06**			**1,32**		**31,05**	**5,73**	**0,17**
	Trong đó:																																
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,11	0,30			6,50	10,31																									
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,59					0,34		0,04		0,38										0,91	0,04									1,88	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05																			0,05											
2.4	Đất quốc phòng	CQP	63,80		32,10						27,36						0,04					0,98							1,04			2,28	
2.5	Đất an ninh	CAN	29,00			0,13	28,50			0,34					0,03																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,89				1,90	0,28		0,11				7,02	0,30		7,69					56,02	4,93								1,39	0,11	0,14
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,86				0,71															4,09											0,06
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,27				1,19																										0,08
2.6.4	Đất XDcơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,78					0,28		0,11				7,02	0,30							0,14	4,93								0,89	0,11	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,19														7,69														0,50		
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	51,79																			51,79											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																															
2.6.10	Đất XD công trình sự nghiệp khác	DSK																															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,37			1,20		4,16		5,41												1,37	0,22										
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	5,41							5,41																							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,40					3,40																									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,56			1,20		0,76														1,37	0,22										
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																															
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	68,67		1,48	1,10	8,63	2,79		0,76	0,63		0,11	3,93	1,26	0,80		1,60				13,96	0,13			0,06			0,28		29,66	1,46	0,03
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	60,93		1,48	1,10	8,63	2,79		0,76				3,93	1,26	0,80		1,60				13,96	0,13			0,06			0,28		22,70	1,42	0,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL																															
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																															
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,78								0,63		0,11																			0,04	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,96																												6,96		
2.9	Đất tôn giáo	TON																															
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																															
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD																															
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																															
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	23,95			23,95																											

Biểu số 06/TP

Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																														
				Huyện Ba Vì	Huyện Chương Mỹ	Huyện Đan Phượng	Huyện Đông Anh	Huyện Gia Lâm	Huyện Hoài Đức	Huyện Mê Linh	Huyện Mỹ Đức	Huyện Phú Xuyên	Huyện Phúc Thọ	Huyện Quốc Oai	Huyện Sóc Sơn	Huyện Thạch Thất	Huyện Thanh Oai	Huyện Thanh Trì	Huyện Thường Tín	Huyện Ứng Hòa	Quận Ba Đình	Quận Bắc Từ Liêm	Quận Cầu Giấy	Quận Đống Đa	Quận Hà Đông	Quận Hai Bà Trưng	Quận Hoàn Kiếm	Quận Hoàng Mai	Quận Long Biên	Quận Nam Từ Liêm	Quận Tây Hồ	Quận Thanh Xuân	Thị xã Sơn Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**12.426,13**	**693,52**	**778,42**	**469,86**	**1.711,78**	**1.120,46**	**446,90**	**702,52**	**304,88**	**339,79**	**337,45**	**422,04**	**1.077,63**	**651,32**	**367,61**	**296,10**	**605,98**	**363,83**	**0,32**	**504,63**	**19,66**		**56,26**	**2,50**	**3,80**	**131,59**	**225,5**	**211,11**	**126,87**	**5,97**	**447,72**
	Trong đó:																																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.342,66	430,17	300,18	336,13	1.530,79	735,59	342,23	464,48	128,18	228,29	232,49	315,60	607,40	428,30	281,66	123,22	325,85	180,61		5,22			34,06			0,80	18,65	47,62			245,14
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.686,60	345,37	259,09	327,30	1.530,79	529,60	342,23	444,29	72,92	220,34	225,27	266,10	538,79	361,50	281,46	123,22	325,85	174,61		5,22			34,06			0,80	18,65	47,62			211,52
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	656,06	84,80	41,09	8,83		205,99		20,19	55,26	7,95	7,22	49,50	68,61	66,80	0,20			6,00													33,62
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.762,55	142,03	132,38	93,39	85,38	163,26	66,31	199,92	96,85	39,61	33,03	44,96	174,68	52,56	54,40	95,22	188,90	72,50	0,21	419,64	2,34		14,81	1,44	3,80	78,92	101,9	150,61	119,75	5,97	127,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.120,89	101,88	141,64	21,96	37,11	86,96	36,44	15,20	15,25	9,58	35,75	39,20	198,11	97,21	16,48	11,69	5,25	22,78	0,11	56,18	17,32		0,26			5,63	96,87	10,93	1,41		39,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,76								0,76																						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	90,10		0,55										89,55																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	322,89	8,38	177,23					2,18	28,00			18,03		66,40																	22,67
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	30,18							2,18	28,00																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	598,86	11,06	6,90	11,18	48,87	48,04	1,92	20,74	32,20	44,01	31,49	1,86	7,58	5,95	12,49	65,83	84,77	87,87					6,62	1,00		44,90	8,12	1,52	1,60		12,33
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	187,43		19,54	7,20	9,63	86,61			3,65	18,30	4,69	2,39	0,31	0,90	2,58	0,14	1,21	0,07		23,59			0,51	0,06		1,34		0,43	4,11		0,17
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.717,29**	**23,59**	**47,14**	**24,76**	**419,64**	**138,83**	**38,06**	**79,89**	**117,79**	**18,07**	**19,30**	**2,29**	**148,98**	**12,55**	**16,19**	**56,31**	**11,91**	**12,36**	**13,36**	**21,85**	**9,23**	**22,92**	**39,76**	**18,93**	**3,28**	**112,24**	**91,01**	**7,08**	**81,38**	**34,23**	**74,36**
	Trong đó:																																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	238,21	17,20	16,19	4,20	1,34	26,35	4,17	28,92	8,92	11,54	1,71	1,38	79,33	0,08	0,72	10,79	0,12	8,11													17,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	207,05	2,62	2,17	8,29	24,25	5,71	8,17	1,76	0,50	1,94			0,43			1,84	1,96	2,46	8,97	0,18	5,25	5,03	20,17	8,28	1,01	26,73	11,94	2,40	39,93	3,54	11,53
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,11	1,45	0,22	0,36		0,25	0,16	0,32	0,76	0,34	0,04		1,09	0,33	0,53		0,46	0,77	0,01		0,68	1,24	1,12	0,04	1,18	0,24	0,61	1,90	1,66	0,42	0,93
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,62		0,12		1,00	1,48	0,15		0,22													0,58	0,14				3,54			4,13	1,26
2.5	Đất an ninh	CAN	1,17			0,05					0,18																0,03	0,21	0,09			0,01	0,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	78,04	0,98	0,83	0,30	5,21	2,35	0,23	1,19	1,36		0,55	0,34	9,63	10,44		0,57		0,50				0,10	0,40	0,21		0,10	36,00		4,49	0,71	1,55
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,72	0,03		0,12	0,02	0,16	0,07	0,02			0,45		0,08			0,10		0,13						0,22							0,32
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,08										0,06												0,02								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,63	0,15	0,28	0,01			0,32		0,06							0,13		0,06					0,35	0,03						0,09	0,15
2.6.4	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,42	0,30	0,55	0,19	3,87	1,44	0,09	1,02	1,30			0,34	5,23	0,06		0,31		0,31				0,10	0,03	0,18		0,15			4,49	0,53	0,93
2.6.5	Đất XD cơ sở thể dục, thể thao	DTT	55,46	1,44		0,03	1,65	1,66	0,07	0,15	0,40		1,37		5,61	0,63		0,03		0,22					4,42				36,00	0,65		0,87	0,26
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10,38													10,38																	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	174,00			0,47	16,30	16,26	17,31	2,41	0,10		1,82		0,35	0,87	2,01	1,54	1,46		4,08	7,96	1,25	15,51	6,87	8,90	1,06	29,08	12,33	1,51	4,41	13,16	6,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,94						6,86									0,08															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	61,44				3,60	0,44	6,12	0,15			1,82					0,39			3,02	2,75	0,13	14,96	0,88	2,29	0,29	8,23	9,04	0,66	3,28	2,04	1,35
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	165,06			0,47	57,70	23,72	4,33	2,26	0,10				0,35	0,87	2,01	1,07	1,46		1,06	6,55	1,12	0,55	5,99	6,61	0,77	28,64	3,69	0,85	1,13	11,12	2,64
2.7.6	Đất sử dụng cho HĐ khoáng sản	SKS	2,99																														2,99
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	551,84	0,56	15,76	10,27	306,91	37,56	1,81	35,47	2,30	3,37	5,31	0,57	34,99		9,58	23,87	6,93	0,10	0,16	1,35	0,75		8,88	1,49		19,38	0,54	0,01		0,26	23,67
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	486,38	0,30	12,32	7,44	304,41	30,11	1,21	17,61	0,50	4,36	3,91	0,22	28,08		6,38	18,45	5,33	0,15	0,56	1,35	0,63	0,44	3,43	0,50		17,60		0,01	4,79	0,06	16,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	391,18	0,61	10,94	5,36	135,47	90,97	11,66	25,85	11,75	4,33	8,52		11,07		15,74	9,50	1,60	0,04	0,25		0,26		15,18	0,09		9,29	10,74	0,02	1,19	1,42	9,33
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,30							0,29															0,01								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,94					0,11	0,12				0,05		0,04		0,05								1,27	0,02			2,33			0,04	0,91
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,67			0,01													0,10							0,02					0,54		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,40			0,01																			0,01			0,34					0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,34			0,05	0,10	0,10		0,07		0,34		0,35	0,20						0,40				0,14			0,16				0,23	0,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,53			0,01		0,14	0,07		0,31										0,55				0,08	0,99		4,09	1,24				0,05
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,27		0,15			0,73	0,02	0,04															0,08								0,25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,56	0,18		0,09		0,04	0,05	0,15							0,01						0,01		0,00	0,01						0,02	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	48,72	0,60	0,85	0,01	1,63	7,61	3,02	4,71	0,05	0,11	0,37		5,50		2,92	9,74	0,21	0,02	0,14		1,25		0,10			4,84	3,30	0,69		0,43	0,61
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	364,31		10,86	0,69	63,00	40,39	2,91	4,57	102,11	0,77	9,08		16,66	0,83	0,33	3,24	0,78	0,40		12,36	0,04	0,46	1,80			18,33	22,16	0,57	30,89	11,43	9,65
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	248,36		6,86	0,69	35,00	12,83	2,05	4,57	94,31	0,60	2,68		8,81		0,33	2,14	0,74			6,18	0,04	0,20	0,34			17,43	22,16		15,27	6,45	8,67
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	115,96		4,00		28,00	27,56	0,86		7,80	0,17	6,40		7,85	0,83		1,10	0,04	0,40		6,18		0,26	1,46			0,90		0,57	15,62	4,98	0,98
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22,39			0,03		0,10	0,06	0,35	1,29		0,42		1,00		0,09	4,72							0,20			13,33	0,50			0,12	0,18

Biểu số 07/TP

Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																													
				Huyện Ba Vì	Huyện Chương Mỹ	Huyện Đan Phượng	Huyện Đông Anh	Huyện Gia Lâm	Huyện Hoài Đức	Huyện Mê Linh	Huyện Mỹ Đức	Huyện Phú Xuyên	Huyện Phúc Thọ	Huyện Quốc Oai	Huyện Sóc Sơn	Huyện Thạch Thất	Huyện Thanh Oai	Huyện Thanh Trì	Huyện Thường Tín	Huyện Ứng Hòa	Quận Ba Đình	Quận Bắc Từ Liêm	Quận Cầu Giấy	Quận Đống Đa	Quận Hà Đông	Quận Hai Bà Trưng	Quận Hoàn Kiếm	Quận Hoàng Mai	Quận Long Biên	Quận Nam Từ Liêm	Quận Tây Hồ	Quận Thanh Xuân	Thị xã Sơn Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**12.426,13**	**693,52**	**778,42**	**469,86**	**1.711,78**	**1.120,46**	**446,90**	**702,52**	**304,88**	**339,79**	**337,45**	**422,04**	**1.077,63**	**651,32**	**367,61**	**296,10**	**605,98**	**363,83**	**0,32**	**504,63**	**19,66**		**56,26**	**2,50**	**3,80**	**131,59**	**225,59**	**211,11**	**126,87**	**5,97**	**447,72**
	Trong đó:																																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7.342,66	430,17	300,18	336,13	1.530,79	735,59	342,23	464,48	128,18	228,29	232,49	315,60	607,40	428,30	281,66	123,22	325,85	180,61		5,22			34,06			0,80	18,65	47,62			245,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	2.762,55	142,03	132,38	93,39	85,38	163,26	66,31	199,92	96,85	39,61	33,03	44,96	174,68	52,56	54,40	95,22	188,90	72,50	0,21	419,64	2,34		14,81	1,44	3,80	78,92	101,95	150,61	119,75	5,97	127,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.120,89	101,88	141,64	21,96	37,11	86,96	36,44	15,20	15,25	9,58	35,75	39,20	198,11	97,21	16,48	11,69	5,25	22,78	0,11	56,18	17,32		0,26			5,63	96,87	10,93	1,41		39,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,76								0,76																						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	90,10		0,55										89,55																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	322,89	8,38	177,23					2,18	28,00			18,03		66,40																	22,67
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	30,18							2,18	28,00																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	598,86	11,06	6,90	11,18	48,87	48,04	1,92	20,74	32,20	44,01	31,49	1,86	7,58	5,95	12,49	65,83	84,77	87,87					6,62	1,00		44,90	8,12	1,52	1,60		12,33
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																															
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	187,43		19,54	7,20	9,63	86,61			3,65	18,30	4,69	2,39	0,31	0,90	2,58	0,14	1,21	0,07		23,59			0,51	0,06		1,34		0,43	4,11		0,17
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**5.840,27**	**890,82**	**1.094,79**	**213,91**	**31,50**	**336,90**		**50,00**	**950,00**		**160,00**		**728,94**	**40,00**	**93,59**			**1.249,82**													
	Trong đó:																																
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	3.732,93	465,09	572,50	4,02	31,50	140,00		50,00	950,00		160,00			40,00	70,00			1.249,82													
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất NN	RDD/NNP																															
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất NN	RPH/NNP																															
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất NN	RSX/NNP	478,28	288,77	189,51																												
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	229,21	26,22	19,60	161,47											21,92																
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		1.729,94	24,53	47,14	24,81	419,97	139,74	38,38	79,89	118,19	18,07	20,63	2,29	150,27	13,18	16,19	56,31	11,91	12,58	13,36	21,85	9,23	22,92	44,18	19,15	3,28	112,29	91,01	7,73	81,38	35,01	74,47
	Trong đó:																																
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	186,96	0,30	8,94	9,50	55,44	23,45	1,08	27,44	0,66	2,24					1,25	26,96					1,34		0,26			13,02	0,54				14,54
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	247,34	0,30	8,94	9,54	65,14	48,34	1,08	27,52	0,76	2,24					1,25	29,46					1,34		0,34	0,14		33,63	0,74		0,66	0,32	15,61
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	37,00												1,00														36,00				
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	239,81		6,81		174,84	12,04	0,66	10,97			5,02		12,50		7,51					1,35	0,13		0,03			1,00					6,95
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	16,63					7,10														1,34						7,79	0,40				

Biểu số 08/TP

Diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Huyện ...	Huyện ...	…..
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**				
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**				
	Trong đó:					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.4	Đất quốc phòng	CQP				
2.5	Đất an ninh	CAN				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC				
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT				
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL				
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử-văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV				
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Biểu số 09/TP

Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																														
				Huyện Ba Vì	Huyện Chương Mỹ	Huyện Đan Phượng	Huyện Đông Anh	Huyện Gia Lâm	Huyện Hoài Đức	Huyện Mê Linh	Huyện Mỹ Đức	Huyện Phú Xuyên	Huyện Phúc Thọ	Huyện Quốc Oai	Huyện Sóc Sơn	Huyện Thạch Thất	Huyện Thanh Oai	Huyện Thanh Trì	Huyện Thường Tín	Huyện Ứng Hòa	Quận Ba Đình	Quận Bắc Từ Liêm	Quận Cầu Giấy	Quận Đống Đa	Quận Hà Đông	Quận Hai Bà Trưng	Quận Hoàn Kiếm	Quận Hoàng Mai	Quận Long Biên	Quận Nam Từ Liêm	Tây Hồ	Quận Thanh Xuân	Thị xã Sơn Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất trồng lúa	LUA	61.392	5.312	6.562	407	1.158	599	1.482	2.541	6.477	6.077	2.825	2.997	5.834	3.405	4.718	540	2.854	6.724														880
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.637	6.409	38						3.250			86		854																		
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.121		512									418	4.191																			
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.549	203	2						1.160			159		26																		

Biểu số 10/TP

Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) của thành p

Biến động các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích đầu kỳ năm 2021	*NNP*	Trong đó *LUA*	LUC	LUK	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	*RSN*	NTS	CNT	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DTT	DKH	DNG
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(17)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(31)	(32)	(35)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**335.983,58**																										
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**198.082,83**	**179.816,43**	**3.692,32**	**3.692,32**		**36,40**	**147,67**	**288,77**	**1.228,63**		**30,31**	**107,64**	**229,21**	**109,63**	**12.426,13**	**663,25**	**389,44**	**61,03**	**947,45**	**694,14**	**1.452,54**	**364,06**		**130,64**	**225,66**	**89,48**	
	Trong đó:																												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.724,92	3.732,93	**89.649,33**	3.692,32		31,50	6,37					2,64	0,10		7.342,66	339,25	147,69	37,68	262,29	642,23	733,10	224,53		79,76	87,55		
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.053,08	35,42		87.331,06		31,50	3,92								6.686,60	339,25	129,79	36,85	236,03	640,24	710,67	218,95		79,67	82,25		
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.671,84	3.697,51	3.692,32	3.692,32	2.318,27		2,45					2,64	0,10		656,06		17,90	0,83	26,26	1,99	22,43	5,58		0,09	5,30		
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	25.862,90	795,12				22.305,24	78,26		376,48			98,53	186,50	55,35	2.762,55	133,69	127,73	16,95	171,66	32,96	471,76	90,55		33,40	73,26	89,48	
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.364,92	756,86					27.487,17		662,64			1,02	42,61	50,59	1.120,89	111,38	52,40	1,79	137,70	13,01	139,61	28,53		11,46	29,79		
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295,29							10.294,53							0,76				0,76								
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.950,67								3.860,57						90,10				79,49	0,55							
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	6.087,17	478,28						288,77	189,51	5.286,00	30,31				322,89			2,00	280,90	0,45	4,98				1,98		
	TĐ: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.556,87										1.526,69				30,18												
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.051,29	34,66					30,97					14.417,77		3,69	598,86	67,16	31,80	2,05	13,72	4,77	91,85	19,32		4,56	27,04		
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																											
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.745,67	42,42				4,90	32,07					5,45		6.515,82	187,43	11,77	29,82	0,56	0,93	0,16	11,25	1,14		1,46	6,05		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**135.192,10**	**24,15**				**24,15**									**133.033,67**	**138,32**	**109,02**	**4,66**	**108,46**	**16,72**	**221,52**	**39,38**		**14,28**	**21,77**		
	Trong đó:																												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.618,45														238,21	28.380,24	11,44	0,11	1,00	0,13	1,75	0,04			0,02		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.133,62														207,05	0,28	10.926,57	1,02	0,12	2,88	10,44	1,04		0,05	0,08		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.036,21														17,11	0,04		1.019,10	0,44	6,46	3,75	0,22		0,21	0,43		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.278,91														12,62	1,00			7.266,29		3,65	0,03			3,04		
2.5	Đất an ninh	CAN	487,31														1,17			0,18		486,14	0,05						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7.608,09														78,04	1,68	0,70	0,64	19,09	1,29	7.517,40	1,07			0,65		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.073,41														1,72	0,02		0,11			0,50	1.071,69					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	34,83														0,08				0,02				34,75				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	410,43														1,63	0,08				0,11	0,56	0,09		408,80			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.847,46														21,42	0,60		0,10	5,59	0,88	0,72	0,07			0,65		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.688,83														55,46	0,98	0,70	0,43	3,10	0,30	10,87	0,91			1.633,37		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	336,20														10,38				10,38							325,82	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	40,53																										40,53
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	176,39																										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.119,41														174,00	13,79	15,38	0,23	3,46	2,07	44,88	0,35		3,71	1,76		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.752,95																										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.152,02														6,94												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.834,93														61,44	3,71	3,17	0,23	2,27	0,64	17,59	0,04					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.941,31														165,06	10,08	12,21		1,19	1,43	27,25	0,27		3,71	1,76		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	438,20														2,99						0,04	0,04					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	41.514,84	24,15				24,15									551,84	112,49	57,14	1,92	4,15	2,11	114,60	32,25		9,33	10,76		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	30.114,71	14,49				14,49									486,38	81,98	34,27	1,59	3,26	1,33	78,01	24,20		7,76	9,61		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.644,52	9,66				9,66									391,18	30,41	20,22	0,17	0,89	0,48	32,43	7,95		1,57	0,28		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	138,56																										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	333,19														0,30												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	523,41														4,94			0,05			0,05						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	156,77														0,67												
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	89,27														0,40												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	224,27														2,34	0,10	0,10	0,10		0,25	0,72	0,10					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.290,14														7,53		2,55	0,01		0,05	3,39				0,87		
2.9	Đất tôn giáo	TON	803,62														1,27												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	715,98														0,56						0,18				0,18		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3.367,62														48,72	6,53	7,37		0,33	0,30	3,94	0,39		0,85	0,69		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.405,00														364,31		8,37	0,55	78,09	1,49	24,97	3,97			4,16		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.103,03														22,39	2,50	8,62		1,78		0,65	0,02		0,13			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.708,65**	**728,23**	**196,89**	**196,89**		**422,84**	**5,00**	**53,70**	**49,80**						**298,42**	**17,11**	**3,59**	**0,05**	**63,80**	**29,00**	**79,89**	**4,86**		**1,27**	**8,19**	**51,79**	
	Cộng tăng		**21.451,47**	**6.592,65**	**3.889,21**	**3.889,21**		**483,39**	**152,67**	**342,47**	**1.278,43**		**30,31**	**107,64**	**229,21**	**109,63**	**14.858,82**	**818,68**	**502,04**	**65,74**	**1.119,71**	**739,86**	**1.753,95**	**408,31**		**146,20**	**255,62**	**141,26**	
	Diện tích cuối kỳ, năm 2025		**335.983,57**	**186.409,08**	**93.538,54**	**91.220,27**	**2.318,27**	**22.788,63**	**27.639,84**	**10.637,00**	**5.139,00**	**5.286,00**	**1.557,00**	**14.525,41**	**229,21**	**6.625,45**	**147.892,49**	**29.198,91**	**11.428,61**	**1.084,84**	**8.386,00**	**1.226,00**	**9.271,35**	**1.480,00**	**34,75**	**555,00**	**1.889,00**	**467,08**	**40,53**

hố Hà Nội

Đơn vị tính: ha

Trong đó																									Cộng giảm	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2025
DSK	CSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	PNK	CSD				
(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(61)	(62)	(69)	(70)	(71)
																								21.451,47		**335.983,57**
	2.676,29	**886,54**	**995,70**		**691,55**	**102,51**		**5.415,07**	**4.066,05**	**206,24**	**80,50**	**36,40**	**105,74**	**365,08**	**0,67**	**86,91**	**352,48**	**0,87**	**9,47**	**55,40**	**60,08**	**1,11**		**18.266,40**	**-11.673,75**	**186.409,08**
	2.100,59	665,69	913,59		444,53	76,78		3.025,01	2.433,76	99,94	46,50	11,52	26,88	135,58	0,57	49,96	220,30		6,48	26,26	22,08			11.075,59	-7.186,38	93.538,54
	1.887,81	578,81	787,69		444,53	76,78		2.666,47	2.101,46	99,34	46,50	11,52	20,06	120,68	0,55	47,91	218,45		6,48	26,26	6,75			6.722,02	-2.832,81	91.220,27
	212,78	86,88	125,90					358,54	332,30	0,60			6,82	14,90	0,02	2,05	1,85				15,33			4.353,57	-4.353,57	2.318,27
	340,19	175,00	27,25		126,04	11,90		1.426,85	925,61	91,34	34,00	0,28	37,57	161,25	0,05	20,51	66,24	0,22	2,84	14,57	23,12			3.557,66	-3.074,27	22.788,63
	108,51	19,62	26,30		50,64	11,95		545,60	390,40	9,60		24,60	28,24	38,66	0,05	13,17	15,88	0,65	0,04	2,70	6,54	0,96		1.877,75	-1.725,08	27.639,84
																								0,76	341,71	10.637,00
	0,77				0,77			8,71	8,71											0,58				90,10	1.188,33	5.139,00
	28,00				28,00			4,38	1,00				3,38							2,18				801,17	-801,17	5.286,00
	28,00				28,00															2,18				30,18	0,13	1.557,00
	43,07	14,91	6,05		21,24	0,87		326,74	252,34	4,83			7,92	26,34		2,32	32,99		0,11	9,10	8,34	0,15		633,52	-525,88	14.525,41
																									229,21	229,21
	55,16	11,32	22,50		20,33	1,01		77,78	54,23	0,53			1,75	3,25		0,95	17,07							229,85	-120,22	6.625,45
	294,32	**142,10**	**72,84**	**36,00**	**86,39**	**19,42**		**806,90**	**879,18**	**68,99**		**0,72**	**16,01**	**20,86**	**0,16**	**10,24**	**152,65**	**1,76**	**2,34**	**0,51**	**25,41**			**2.158,42**	**12.700,40**	**147.892,49**
	7,65	5,00	2,25		0,11	0,29		209,77	202,81	0,87			4,69			1,40					6,37			238,21	580,46	29.198,91
	0,20				0,20			189,02	177,24	5,34		0,40		1,23		1,20	3,61	1,45	0,82		0,82			207,05	294,99	11.428,61
								5,97	5,91					0,01	0,05				0,44					17,11	48,63	1.084,84
								7,97	7,97															12,62	1.107,09	8.386,00
								0,94	0,94															1,17	738,69	1.226,00
	37,00			36,00	1,00			17,63	16,36						0,11		1,16							90,69	1.663,26	9.271,35
								1,09	1,09															1,72	406,59	1.480,00
								0,06	0,06															0,08	-0,08	34,75
								0,88	0,88															1,63	144,57	555,00
								13,52	12,33						0,03		1,16							21,42	761,84	4.609,30
	37,00			36,00	1,00			2,08	2,00						0,08									55,46	200,16	1.889,00
																								10,38	130,88	467,08
																										40,53
176,39																										176,39
	8.882,98	45,00	0,80		16,63			94,19	81,91					1,09		2,84	8,35							236,43	2.808,98	11.928,39
		1.752,95																							1.034,05	2.787,00
			1.145,08					6,94	6,94															6,94	1.064,99	2.217,01
																									36,00	36,00
					1.773,49			33,84	31,51					0,39		1,86	0,08							61,44	720,06	2.554,99
	62,43	45,00	0,80		16,63	3.776,25		50,46	40,51					0,70		0,98	8,27							165,06	-43,13	3.898,18
							435,21	2,95	2,95															2,99	-2,99	435,21
	239,81	88,17	64,41		68,10	19,13		40.596,95	229,72	10,96		0,32	7,35	15,94		1,77	75,85	0,31	1,08	0,40	17,83			917,89	5.714,65	47.229,50
	173,96	58,89	44,51		54,14	16,42		94,79	29.613,85	10,96		0,19	3,93	13,80		1,07	64,84	0,31	0,65		16,23			500,87	4.505,29	34.620,00
	65,79	29,28	19,90		13,91	2,71		238,36	221,67	8.243,68		0,13	3,42	1,57		0,70	10,87		0,43	0,40	1,60			400,84	-125,61	8.518,91
											138,56														80,50	219,06
								0,30	0,30			332,89												0,30	36,82	370,01
	0,06				0,06			4,78	4,78				518,47											4,94	117,59	641,00
								0,67	0,67					156,10										0,67	392,23	549,00
								0,40	0,40						88,87									0,40	0,43	89,70
								1,07	0,93							221,93	0,14							2,34	94,81	319,08
								1,53	0,97					0,56			1.282,61							7,53	497,60	1.787,74
								1,27	1,27									802,35						1,27	1,36	804,98
	0,01		0,01					0,37	0,37										715,42					0,56	11,25	727,23
	2,71		2,71					27,15	21,32				0,24	2,30		3,03	0,25			3.318,91	0,39			48,72	7,19	3.374,81
	6,82	3,93	2,66		0,23			243,91	125,57	51,83			3,73	0,26			62,52			0,11	22.040,69			364,31	-278,82	22.126,18
	0,12				0,12			8,72	7,78					0,03			0,91					1.080,64		22,39	2,67	1.105,70
	12,37	**5,41**	**3,40**		**3,56**			**68,67**	**60,93**				**0,78**	**6,96**								**23,95**	**1.682,00**	**1.026,65**	**-1.026,65**	**1.682,00**
	3.045,40	**1.034,05**	**1.071,93**	**36,00**	**781,50**	**121,93**		**6.632,54**	**5.006,16**	**275,23**	**80,50**	**37,12**	**122,53**	**392,90**	**0,83**	**97,15**	**505,13**	**2,63**	**11,81**	**55,91**	**85,49**	**25,06**				
176,39	**11.928,39**	**2.787,00**	**2.217,01**	**36,00**	**2.554,99**	**3.898,18**	**435,21**	**47.229,50**	**34.620,00**	**8.518,91**	**219,06**	**370,01**	**641,00**	**549,00**	**89,70**	**319,08**	**1.787,74**	**804,98**	**727,23**	**3.374,81**	**22.126,18**	**1.105,70**	**1.682,00**			

Phụ biểu số 01/PBTP

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thành phố Hà Nội

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																													
					Huyện Ba Vì	Huyện Chương Mỹ	Huyện Đan Phượng	Huyện Đông Anh	Huyện Gia Lâm	Huyện Hoài Đức	Huyện Mê Linh	Huyện Mỹ Đức	Huyện Phú Xuyên	Huyện Phúc Thọ	Huyện Quốc Oai	Huyện Sóc Sơn	Huyện Thạch Thất	Huyện Thanh Oai	Huyện Thanh Trì	Huyện Thường Tín	Huyện Ứng Hòa	Quận Ba Đình	Quận Bắc Từ Liêm	Quận Cầu Giấy	Quận Đống Đa	Quận Hà Đông	Quận Hai Bà Trưng	Quận Hoàn Kiếm	Quận Hoàng Mai	Quận Long Biên	Quận Nam Từ Liêm	Quận Tây Hồ	Quận Thanh Xuân	Thị xã Sơn Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+…(35)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**198.082,83**	**58,96**	**30.301,87**	**16.578,24**	**3.652,68**	**10.464,06**	**5.809,45**	**4.369,30**	**8.481,59**	**15.628,98**	**11.745,62**	**6.927,36**	**9.719,98**	**19.440,06**	**10.535,09**	**8.372,47**	**3.161,89**	**7.849,90**	**13.478,28**	**1,94**	**1.380,29**	**28,64**		**1.289,21**	**9,05**	**20,61**	**855,62**	**1.646,98**	**777,28**	**376,38**	**10,09**	**5.571,32**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.724,92	29,98	8.024,02	8.502,69	1.337,96	7.282,90	2.183,38	2.195,18	5.500,61	8.224,16	7.824,67	3.751,45	5.311,26	10.330,73	5.293,04	6.179,32	1.473,10	4.403,62	9.785,71		41,96			729,64			76,12	160,88	107,92			2.004,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.053,08	27,99	7.276,29	7.735,55	1.299,12	7.183,02	1.790,88	2.195,18	5.378,80	7.064,83	7.728,88	3.523,10	5.087,16	10.210,84	4.975,74	5.904,47	1.473,10	4.403,46	7.848,75		41,92			728,73			59,85	160,88	107,92			1.808,61
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.671,84	1,99	747,73	767,14	38,84	99,88	392,50		121,81	1.159,33	95,79	228,35	224,10	113,89	317,30	215,05		0,16	1.936,96		0,04			0,91			16,27					195,79
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	25.862,90	7,70	3.291,76	1.213,04	1.264,19	1.582,34	1.691,07	1.198,18	2.407,08	1.013,42	632,19	1.028,64	671,18	1.508,83	749,43	239,89	695,86	1.346,53	489,49	0,98	953,70	4,67		337,26	4,37	20,61	492,86	1.088,98	537,52	341,77	10,09	1.046,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.364,92	8,74	9.552,04	3.533,83	603,45	424,31	1.067,24	856,51	171,96	285,96	571,75	1.001,02	1.745,75	3.477,38	1.531,49	1.009,14	130,96	405,65	419,09	0,94	305,71	23,97		98,96			11,12	343,29	75,29	9,74		1.706,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295,29	3,06	6.120,37	38,00						3.196,80			86,08		854,04																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.950,67	1,18		12,45			17,69						412,06	3.508,47																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.087,17	1,81	1.673,87	617,86					10,48	1.284,69			587,20		1.635,92																	277,15
	TĐ: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.556,87	0,46	197,94	1,52					10,48	1.188,00			158,93																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.051,29	4,48	1.293,49	1.546,66	148,34	635,88	307,14	107,61	329,87	1.506,29	1.267,27	497,21	459,17	558,40	358,73	641,34	738,21	1.342,46	2.644,80		2,82			50,91	4,23		263,07	38,92	51,15	13,96		243,36
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																																
1.9	Đất làm muối	LMU																																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.745,67	2,01	346,32	913,71	298,74	539,23	542,93	11,82	61,59	117,66	1.449,74	649,04	447,28	56,25	110,44	302,58	123,76	351,64	139,19	0,02	76,10			72,44	0,45		12,45	14,91	5,40	10,91		91,07
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**135.192,10**	**40,24**	**11.804,31**	**7.222,82**	**3.424,09**	**7.733,59**	**5.678,94**	**4.106,28**	**5.540,82**	**6.835,59**	**5.535,60**	**4.718,83**	**5.311,01**	**11.007,34**	**8.199,19**	**4.004,48**	**3.173,53**	**5.163,04**	**5.307,22**	**916,01**	**2.965,29**	**1.175,35**	**994,72**	**3.048,41**	**1.016,46**	**514,05**	**3.163,59**	**4.352,99**	**2.441,50**	**1.948,55**	**899,47**	**6.329,02**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.618,45	8,52	1.743,58	1.578,55	1.111,25	2.426,59	1.312,40	1.150,73	1.920,79	1.803,15	1.400,55	1.647,50	1.800,05	3.094,92	1.917,47	1.020,27	919,19	1.624,55	1.536,71													610,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.133,62	3,31	70,86	180,16	45,92	96,16	249,14	830,13	297,03	65,01	90,80	55,95	164,36	28,96	34,10	136,85	94,44	21,71	83,02	314,82	911,66	475,37	427,46	1.350,47	360,33	153,96	1.068,97	1.397,52	743,76	551,73	390,76	442,21
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.036,21	0,31	89,04	30,39	22,28	22,87	37,49	34,10	50,03	16,70	18,03	14,68	16,54	51,24	63,25	16,05	59,79	22,57	18,29	52,18	22,29	37,82	33,40	25,92	19,26	23,17	10,27	31,29	55,44	23,25	15,80	102,78
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.278,91	2,17	1.248,93	520,79	13,29	96,93	98,74	62,37	5,88	711,08	8,56	2,19	387,46	835,12	1.249,95	23,39	52,16	36,03	44,50	41,62	68,21	31,96	14,45	57,68	10,07	15,04	34,35	199,21	134,67	7,12	78,30	1.188,86
2.5	Đất an ninh	CAN	487,31	0,15	51,07	21,79	4,50	10,35	3,38	5,08	3,87	12,21	1,08	5,20	1,09	33,88	76,61	50,74	20,43	24,40	1,93	4,44	27,87	16,53	3,60	25,97	3,06	6,66	6,37	5,67	36,74	4,30	10,19	8,30
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7.608,09	2,26	278,01	416,70	111,45	401,49	433,98	140,45	172,25	111,36	148,56	100,11	139,48	551,86	1.304,41	138,61	184,28	158,42	140,35	85,97	218,11	152,98	120,26	204,58	87,25	36,70	117,23	293,53	349,54	93,62	58,35	858,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.073,41	0,32	32,33	1,85	16,52	61,23	20,58	3,54	16,55	3,90	24,81	14,06	12,47	55,68	16,35	18,83	45,63	10,12	19,81	14,22	53,96	12,34	3,91	9,17	3,30	10,75	5,86	18,75	29,98	7,66	4,64	524,61
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	34,83	0,01		4,39		1,39		2,59		0,07		0,18	0,02		0,19		2,20		2,15	0,16		3,95	0,32	4,44	0,10	0,02		0,12	8,81		2,06	1,67
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	410,43	0,12	52,08	11,92	9,96	24,32	15,95	5,41	17,71	9,58	9,38	7,22	21,33	13,91	6,55	9,20	19,53	18,36	8,42	10,12	13,84	8,70	28,00	23,45	12,71	7,27	5,15	11,49	14,64	1,86	3,75	8,62
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.847,46	1,15	153,35	161,44	70,02	146,02	348,97	96,33	108,68	74,45	78,58	60,75	74,30	154,65	946,91	79,68	82,67	99,25	79,72	28,74	122,18	103,68	78,32	138,39	66,63	11,60	79,15	103,62	122,18	35,55	46,36	95,29
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.688,83	0,50	39,78	230,18	12,70	164,67	35,54	18,19	21,72	23,36	35,78	17,90	29,94	327,52	56,32	29,06	19,01	29,46	29,81	9,18	7,16	6,70	4,70	23,11	3,91	1,98	7,48	122,85	143,35	9,29	1,06	227,12
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	336,20	0,10					1,67	14,37	6,66						272,44		10,89			2,56	11,25	10,64			0,27		1,04	3,07	0,96		0,38	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	40,53	0,01																		20,99	9,72		4,64		0,22	4,96						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	176,39	0,05	0,47	6,92	2,25	3,86	11,27	0,02	0,93		0,01		1,42	0,10	5,65	1,84	4,35	1,23	0,44			6,97	0,37	6,02	0,11	0,12	18,55	33,63	29,62	39,26	0,10	0,88
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.119,41	2,71	337,10	398,34	379,48	984,89	537,84	406,17	611,73	120,76	170,08	99,22	469,26	484,03	786,31	139,68	226,79	364,67	56,48	60,82	261,75	66,55	65,94	542,06	86,35	39,36	230,71	412,41	137,72	71,08	79,76	492,07
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.752,95	0,52		141,74		311,40	38,21		303,96		69,31		255,82	117,82	359,90			31,99			30,12						14,50	70,28				7,60
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.152,02	0,34	7,83	29,84	63,73	7,92	57,69	126,21			23,85	6,87	7,51	144,95	93,50	74,05	53,88	118,90			25,67			280,89					17,50			11,53
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.834,93	0,55	6,43	22,07	4,37	84,89	57,52	158,28	78,28	1,60	3,06	54,91	55,74	20,95	102,33	23,49	51,68	8,70	2,11	37,41	76,74	60,15	64,71	171,67	47,24	35,69	62,59	21,15	69,37	50,91	12,85	388,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.941,31	1,17	302,84	204,69	160,18	572,88	384,42	121,68	180,25	36,66	73,86	37,44	58,01	200,04	230,58	42,14	121,23	193,43	54,37	23,41	129,22	6,40	1,23	89,50	39,11	3,67	153,62	320,98	50,85	17,87	66,91	63,84
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	438,20	0,13	20,00		151,20	7,80			49,24	82,50			92,18	0,27				11,65												2,30		21,06
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	41.514,84	12,36	2.512,55	2.825,65	782,16	2.183,28	1.756,28	1.124,98	1.547,61	2.104,47	2.624,95	1.341,75	1.679,52	4.034,49	2.129,47	1.910,77	964,12	1.863,56	2.610,62	258,35	758,46	359,01	271,80	1.180,05	271,33	145,61	953,68	957,68	790,56	279,63	207,68	1.084,77
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	30.114,71	8,96	1.777,93	2.099,39	498,75	1.644,06	1.183,46	870,58	1.004,21	1.430,15	1.786,93	932,87	1.348,31	3.120,48	1.575,30	1.240,45	672,86	1.263,46	1.832,92	198,98	609,38	290,68	247,15	935,94	221,37	121,58	603,71	717,08	637,74	255,84	187,42	805,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.644,52	2,57	566,62	623,23	264,17	407,77	450,57	211,99	523,48	620,52	821,48	393,13	210,09	674,77	200,35	623,63	184,63	530,90	751,34	3,57	97,79	3,29	1,06	75,10	0,77	0,74	97,92	123,96	27,54	3,33	0,52	150,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	138,56	0,04											74,56		64,00																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	333,19	0,10	32,17	15,46	3,11	29,71	3,49	1,20	10,88	5,25		3,16	2,90	4,13	71,35	13,57	32,09	5,22	2,29	29,95	2,89		7,15	0,23		13,80	9,85	2,14	0,88	0,63	1,31	28,38
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	523,41	0,16	85,84	19,46	6,57	13,13	14,99	5,35	0,20	16,37	3,54	2,68	7,55	193,59	7,28	5,77	32,68	11,14	9,24		0,36		0,27	0,14	0,46			5,57	4,93		0,13	76,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	156,77	0,05	4,06	8,07	1,26	17,84	2,16	1,40	0,98	1,41	2,89	1,57	19,16	20,89	2,81	3,24	1,68	20,23	3,82	2,46	5,55	0,69	1,05	8,76	0,76	0,02	5,81	6,27	1,31	1,62	2,04	6,96
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	89,27	0,03	32,25	11,38	0,34	0,77	0,76	4,96	0,61	0,58	0,80	0,73	0,38	6,79	0,83	0,65	0,29	0,69	0,87	0,02	0,34	2,38	2,59	1,19		1,05	0,89	1,12	13,69	1,90		0,42
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	224,27	0,07	8,64	9,23	3,79	22,13	15,21	8,37	5,47	6,31	9,30	5,23	6,98	6,73	8,10	4,60	13,02	7,68	10,14	3,83	9,53	3,67	2,88	9,12	1,63	2,01	6,73	11,44	7,92	4,68	1,70	8,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.290,14	0,38	5,04	39,43	4,17	47,87	85,64	21,13	1,78	23,88	0,01	2,38	9,59	7,11	199,45	18,86	26,87	24,24		19,55	32,62	58,30	9,55	149,57	46,34	6,41	228,77	90,10	96,55	11,63	14,56	8,74
2.9	Đất tôn giáo	TON	803,62	0,24	20,17	63,57	12,45	35,63	38,17	31,26	22,50	47,53	70,33	28,60	31,61	65,20	22,88	44,79	9,83	74,97	52,87	3,09	10,85	6,45	8,92	15,89	4,32	3,90	10,58	13,87	12,88	8,36	1,90	30,25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	715,98	0,21	45,28	64,17	16,22	37,10	40,75	25,60	21,26	56,92	38,62	32,32	29,35	40,40	16,75	33,92	9,15	41,45	58,49	4,25	13,09	3,46	2,86	19,41	0,86	0,50	8,14	22,87	9,99	7,35	1,74	13,71
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.367,62	1,00	480,81	273,30	58,76	168,78	112,11	104,03	104,25	193,17	209,88	105,47	133,56	319,30	126,06	164,19	115,98	184,24	182,31	0,14	46,78	13,35	0,81	69,62		0,11	33,65	42,24	41,68	10,67	4,62	67,75
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.405,00	6,67	4.959,72	786,26	856,53	1.215,69	1.038,57	180,87	733,86	1.561,71	709,97	1.243,30	330,29	1.334,82	459,24	302,10	487,51	702,16	471,19	90,27	569,74	11,87	45,22	150,97	168,18	88,76	508,98	948,22	105,45	891,19	49,52	1.402,8
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7.369,22	2,19	1.045,22	372,30	61,15	440,79	208,28	59,16	171,89	1.064,93	44,78	74,92	101,82	722,88	274,70	131,10	85,45	49,27	19,89	51,44	92,94	2,59	34,98	50,25	45,49		225,42	205,10	53,46	569,15	33,07	1.076,80
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.035,78	4,48	3.914,50	413,96	795,38	774,90	830,29	121,71	561,97	496,78	665,19	1.168,38	228,47	611,94	184,54	171,00	402,06	652,89	451,30	38,83	476,80	9,28	10,24	100,72	122,69	88,76	283,56	743,12	51,99	322,04	16,45	326,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.103,03	0,33	27,19	63,15	9,80	53,83	20,09	10,51	49,76	31,52	44,19	42,54	128,44	133,12	12,69	23,12	29,86	44,31	50,46	0,05	56,48			5,79	5,45	0,28	180,66	28,48	23,07	0,25	0,85	27,09
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.708,65**	**0,81**	**13,96**	**146,66**	**706,05**	**369,87**	**175,97**	**16,44**	**106,89**	**165,46**	**74,96**	**203,46**	**91,11**	**104,09**	**20,23**	**70,39**	**13,69**		**38,33**	**2,81**	**189,26**	**21,97**		**26,61**	**0,34**			**9,45**		**113,29**	**7,79**	**19,57**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.389,11	0,71	2,59	30,72	706,05	369,87	175,97	16,44	106,89	0,41	74,96	203,46	67,55	100,57	20,13	70,39	13,69		38,33	2,81	189,26	21,97		26,61	0,34			9,45		113,29	7,79	19,57
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	55,62	0,02	0,77	31,75						2,91			16,57	3,52	0,10																	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	263,92	0,08	10,60	84,19						162,14			6,99																			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																																
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		**1.607,40**	**0,48**											**154,77**		**1.452,63**																	

Phụ biểu số 02/PBTP

Biến động sử dụng các loại đất năm (2020 - 2024) của thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015 (31/12/2015)	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**197.795,43**	**198.082,83**	**287,40**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	111.267,50	100.724,92	-10.542,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	102.245,65	94.053,08	-8.192,57
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	9.021,85	6.671,84	-2.350,01
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	25.585,72	25.862,90	277,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.197,14	29.364,92	9.167,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.289,16	10.295,29	6,13
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.706,56	3.950,67	-755,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.284,46	6.087,17	-1.197,29
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.614,25	15.051,29	1.437,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4.850,65	6.745,67	1.895,02
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**131.831,69**	**135.192,10**	**3.360,41**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.219,24	28.618,45	-600,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.858,81	11.133,62	274,81
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	735,27	1.036,21	300,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.061,72	7.278,91	217,19
2.5	Đất an ninh	CAN	390,97	487,31	96,34
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	238,30	7.608,09	7.369,78
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	855,03	1.073,41	218,38
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	49,49	34,83	-14,66
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	393,32	410,43	17,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.520,70	3.847,46	326,77
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.448,33	1.688,83	240,51
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	56,29	336,20	279,91
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	33,05	40,53	7,48
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	43,27	176,39	133,12
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8.601,78	9.119,41	517,63
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.750,99	1.752,95	-998,04
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	384,97	1.152,02	767,05
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	823,21	1.834,93	1.011,72
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.458,16	3.941,31	-516,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015 (31/12/2015)	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	184,45	438,20	253,75
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.739,60	41.514,84	3.775,25
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	26.407,10	30.114,71	3.707,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9.215,57	8.644,52	-432,49
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		138,56	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	468,03	333,19	-134,84
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	488,29	523,41	35,12
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	160,59	156,77	-3,82
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	108,11	89,27	-18,84
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	224,92	224,27	-0,65
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	666,98	1.290,14	623,16
2.9	Đất tôn giáo	TON	619,65	803,62	183,97
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	584,41	715,98	131,57
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3.061,14	3.367,62	306,48
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	24.477,22	22.405,00	-2.072,22
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8.406,91	7.369,22	-1.037,69
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16.070,31	15.035,78	-1.034,53
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	250,98	1.103,03	852,05
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	6.264,89	2.708,65	-3.556,24
	Trong đó:				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4.360,32	2.389,11	-1.971,21
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	292,00	55,62	-236,38
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.612,57	263,92	-1.348,65
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***		**910,00**	**1.607,40**	**697,40**

Phụ biểu số 03/PBTP

Chu chuyển đất đai theo các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) của thành phố Hà Nội

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích đầu kỳ năm 2021	Chu chuyển đất đai (2021 - 2025)																																												
				NNP	*LUA*	LUC	LUK	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	*RSN*	NTS	CNT	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK	CSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(17)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**335.983,58**																																													
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**198.082,83**	**179.816,43**	3.692,32	3.692,32		36,40	147,67	288,77	1.228,63		30,31	107,64	229,21	109,63	12.426,13	663,25	389,44	61,03	947,45	694,14	1.452,54	364,06		130,64	623,40	225,66	89,48	9,30	10,00			2.676,29	886,54	995,70		691,55	102,51		5.415,07	4.066,05	206,24	80,50	115,00	36,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100.724,92	3.732,93	**89.649,33**	3.692,32		31,50	6,37					2,64	0,10		7.342,66	339,25	147,69	37,68	262,29	642,23	733,10	224,53		79,76	325,76	87,55		5,50	10,00			2.100,59	665,69	913,59		444,53	76,78		3.025,01	2.433,76	99,94	46,50		11,52
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94.053,08	35,42		**87.331,06**		31,50	3,92								6.686,60	339,25	129,79	36,85	236,03	640,24	710,67	218,95		79,67	314,30	82,25		5,50	10,00			1.887,81	578,81	787,69		444,53	76,78		2.666,47	2.101,46	99,34	46,50		11,52
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.671,84	3.697,51	3.692,32	3.692,32	**2.318,27**		2,45					2,64	0,10		656,06		17,90	0,83	26,26	1,99	22,43	5,58		0,09	11,46	5,30						212,78	86,88	125,90					358,54	332,30	0,60			
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	25.862,90	795,12				**22.305,24**	78,26		376,48			98,53	186,50	55,35	2.762,55	133,69	127,73	16,95	171,66	32,96	471,76	90,55		33,40	184,28	73,26	89,48	0,80				340,19	175,00	27,25		126,04	11,90		1.426,85	925,61	91,34	34,00	90,00	0,28
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.364,92	756,86					**27.487,17**		662,64			1,02	42,61	50,59	1.120,89	111,38	52,40	1,79	137,70	13,01	139,61	28,53		11,46	69,83	29,79						108,51	19,62	26,30		50,64	11,95		545,60	390,40	9,60		25,00	24,60
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.295,29							**10.294.53**							0,76				0,76																									
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.950,67								**3.860,57**						90,10				79,49	0,55												0,77				0,77			8,71	8,71				
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	6.087,17	478,28						288,77	189,51	**5.286,00**	30,31				322,89			2,00	280,90	0,45	4,98					1,98		3,00				28,00				28,00			4,38	1,00				
	TĐ: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1.556,87										**1.526,69**				30,18																	28,00				28,00								
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.051,29	34,66					30,97					**14.417,77**		3,69	598,86	67,16	31,80	2,05	13,72	4,77	91,85	19,32		4,56	40,93	27,04						43,07	14,91	6,05		21,24	0,87		326,74	252,34	4,83			
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																																														
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.745,67	42,42				4,90	32,07					5,45		**6.515,82**	187,43	11,77	29,82	0,56	0,93	0,16	11,25	1,14		1,46	2,60	6,05						55,16	11,32	22,50		20,33	1,01		77,78	54,23	0,53			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**135.192,10**	24,15				24,15									**133.033,67**	138,32	109,02	4,66	108,46	16,72	221,52	39,38		14,28	146,08	21,77						294,32	142,10	72,84	36,00	86,39	19,42		806,90	879,18	68,99			0,72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28.618,45														238,21	**28.380,24**	11,44	0,11	1,00	0,13	1,75	0,04			1,69	0,02						7,65	5,00	2,25		0,11	0,29		209,77	202,81	0,87			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11.133,62														207,05	0,28	**10.926,57**	1,02	0,12	2,88	10,44	1,04		0,05	9,27	0,08						0,20				0,20			189,02	177,24	5,34			0,40
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.036,21														17,11	0,04		**1.019,10**	0,44	6,46	3,75	0,22		0,21	2,89	0,43													5,97	5,91				
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.278,91														12,62	1,00			**7.266,29**		3,65	0,03			0,58	3,04													7,97	7,97				
2.5	Đất an ninh	CAN	487,31														1,17			0,18		**486,14**	0,05				0,05														0,94	0,94				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7.608,09														78,04	1,68	0,70	0,64	19,09	1,29	**7.517,40**	1,07			10,93	0,65						37,00			36,00	1,00			17,63	16,36				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.073,41														1,72	0,02		0,11			0,50	**1.071,69**			0,50														1,09	1,09				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	34,83														0,08				0,02				**34,75**																0,06	0,06				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	410,43														1,63	0,08				0,11	0,56	0,09		**408,80**	0,47														0,88	0,88				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.847,46														21,42	0,60		0,10	5,59	0,88	0,72	0,07			**3.826.05**	0,65													13,52	12,33				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.688,83														55,46	0,98	0,70	0,43	3,10	0,30	10,87	0,91			9,96	**1.633,37**						37,00			36,00	1,00			2,08	2,00				
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	336,20														10,38				10,38								**325,82**																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																																														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																																														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	40,53																													**40,53**															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	176,39																														**176,39**															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	9.119,41														174,00	13,79	15,38	0,23	3,46	2,07	44,88	0,35		3,71	39,05	1,76						**8.882,98**	45,00	0,80		16,63			94,19	81,91				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.752,95																																1.752,95												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.152,02														6,94																			**1.145,08**						6,94	6,94				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																																														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.834,93														61,44	3,71	3,17	0,23	2,27	0,64	17,59	0,04			17,54											**1.773,49**			33,84	31,51				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.941,31														165,06	10,08	12,21		1,19	1,43	27,25	0,27		3,71	21,51	1,76						62,43	45,00	0,80		16,63	**3.776,25**		50,46	40,51				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	438,20														2,99						0,04	0,04															**435,21**	2,95	2,95				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	41.514,84	24,15				24,15									551,84	112,49	57,14	1,92	4,15	2,11	114,60	32,25		9,33	62,26	10,76						239,81	88,17	64,41		68,10	19,13		**40.596.95**	229,72	10,96			0,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	30.114,71	14,49				14,49									486,38	81,98	34,27	1,59	3,26	1,33	78,01	24,20		7,76	36,44	9,61						173,96	58,89	44,51		54,14	16,42		94,79	**29.613,85**	10,96			0,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.644,52	9,66				9,66									391,18	30,41	20,22	0,17	0,89	0,48	32,43	7,95		1,57	22,63	0,28						65,79	29,28	19,90		13,91	2,71		238,36	221,67	**8.243.68**			0,13
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	138,56																																									**138.56**		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																																													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	333,19														0,30																								0,30	0,30				**332,89**
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	523,41														4,94			0,05			0,05				0,05							0,06				0,06			4,78	4,78				
2.8.7	Đất CT năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	156,77														0,67																								0,67	0,67				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	89,27														0,40																								0,40	0,40				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	224,27														2,34	0,10	0,10	0,10		0,25	0,72	0,10			0,62														1,07	0,93				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.290,14														7,53		2,55	0,01		0,05	3,39				2,52	0,87													1,53	0,97				
2.9	Đất tôn giáo	TON	803,62														1,27																								1,27	1,27				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	715,98														0,56						0,18					0,18						0,01		0,01					0,37	0,37				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3.367,62														48,72	6,53	7,37		0,33	0,30	3,94	0,39		0,85	2,01	0,69						2,71		2,71					27,15	21,32				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.405,00														364,31		8,37	0,55	78,09	1,49	24,97	3,97			16,84	4,16						6,82	3,93	2,66		0,23			243,91	125,57	51,83			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7.369,22														248,36		8,37	0,55	78,09	1,48	22,79	3,97			16,82	2,00						6,82	3,93	2,66		0,23			130,15	76,64	18,25			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15.035,78														115,96					0,01	2,18				0,02	2,16													113,77	48,93	33,58			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.103,03														22,39	2,50	8,62		1,78		0,65	0,02		0,13	0,50							0,12				0,12			8,72	7,78				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	2.708,65	728,23	196,89	196,89		422,84	5,00	53,70	49,80						298,42	17,11	3,59	0,05	63,80	29,00	79,89	4,86		1,27	13,78	8,19	51,79					12,37	5,41	3,40		3,56			68,67	60,93				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.389,11	668,13	196,89	196,89		422,84	5,00		43,40						238,30	17,11	3,59	0,05	4,61	29,00	79,89	4,86		1,27	13,78	8,19	51,79					12,37	5,41	3,40		3,56			67,74	60,63				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	55,62	6,40							6,40						25,56				24,63																				0,93	0,30				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	263,92	53,70						53,70							34,56				34,56																										
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																																														
	Tăng khác																																															
	Cộng tăng		21.451,47	6.592,65	3.889,21	3.889,21		483,39	152,67	342,47	1.278,43		30,31	107,64	229,21	109,63	14.858,82	818,68	502,04	65,74	1.119,71	739,86	1.753,95	408,31		146,20	783,25	255,62	141,26	9,30	10,00			3.045,40	1.034,05	1.071,93	36,00	781,50	121,93		6.632,54	5.006,16	275,23	80,50	115,00	37,12
	Diện tích cuối kỳ, năm 2025		**335.983,57**	**186.409,08**	**93.538,54**	**91.220,27**	**2.318,27**	**22.788,63**	**27.639,84**	**10.637,00**	**5.139,00**	**5.286,00**	**1.557,00**	**14.525,41**	**229,21**	**6.625,45**	**147.892,49**	**29.198,91**	**11.428,61**	**1.084,84**	**8.386,00**	**1.226,00**	**9.271,35**	**1.480,00**	**34,75**	**555,00**	**4.609,30**	**1.889,00**	**467,08**	**9,30**	**10,00**	**40,53**	**176,39**	**11.928,39**	**2.787,00**	**2.217,01**	**36,00**	**2.554,99**	**3.898,18**	**435,21**	**47.229,50**	**34.620,00**	**8.518,91**	**219,06**	**115,00**	**370,01**

Đơn vị tính: ha

DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	BCS	*DCS*	NCS	**Giảm khác**	**Cộng giảm**	**Biến động tăng (+), giảm (-)**	**Diện tích cuối kỳ năm 2025**
(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)
																	21.451,47		**335.983,57**
105,74	365,08	0,67	86,91	352,48	0,87	9,47	55,40	60,08	21,50	38,58	1,11						**18.266,40**	**-11.673,75**	**186.409,08**
26,88	135,58	0,57	49,96	220,30		6,48	26,26	22,08		22,08							11.075,59	-7.186,38	93.538,54
20,06	120,68	0,55	47,91	218,45		6,48	26,26	6,75		6,75							6.722,02	-2.832,81	91.220,27
6,82	14,90	0,02	2,05	1,85				15,33		15,33							4.353,57	-4.353,57	2.318,27
37,57	161,25	0,05	20,51	66,24	0,22	2,84	14,57	23,12	13,16	9,96							3.557,66	-3.074,27	22.788,63
28,24	38,66	0,05	13,17	15,88	0,65	0,04	2,70	6,54		6,54	0,96						1.877,75	-1.725,08	27.639,84
																	0,76	341,71	10.637,00
							0,58										90,10	1.188,33	5.139,00
3,38							2,18										801,17	-801,17	5.286,00
							2,18										30,18	0,13	1.557,00
7,92	26,34		2,32	32,99		0,11	9,10	8,34	8,34		0,15						633,52	-525,88	14.525,41
																		229,21	229,21
1,75	3,25		0,95	17,07													229,85	-120,22	6.625,45
16,01	20,86	0,16	10,24	152,65	1,76	2,34	0,51	25,41	18,42	6,99							**2.158,42**	**12.700,40**	**147.892,49**
4,69			1,40					6,37		6,37							238,21	580,46	29.198,91
	1,23		1,20	3,61	1,45	0,82		0,82	0,20	0,62							207,05	294,99	11.428,61
	0,01	0,05				0,44											17,11	48,63	1.084,84
																	12,62	1.107,09	8.386,00
																	1,17	738,69	1.226,00
		0,11		1,16													90,69	1.663,26	9.271,35
																	1,72	406,59	1.480,00
																	0,08	-0,08	34,75
																	1,63	144,57	555,00
		0,03		1,16													21,42	761,84	4.609,30
		0,08															55,46	200,16	1.889,00
																	10,38	130,88	467,08
																		9,30	9,30
																		10,00	10,00
																			40,53
																			176,39
	1,09		2,84	8,35													236,43	2.808,98	11.928,39
																		1.034,05	2.787,00
																	6,94	1.064,99	2.217,01
																		36,00	36,00
	0,39		1,86	0,08													61,44	720,06	2.554,99
	0,70		0,98	8,27													165,06	-43,13	3.898,18
																	2,99	-2,99	435,21
7,35	15,94		1,77	75,85	0,31	1,08	0,40	17,83	17,83								917,89	5.714,65	47.229,50
3,93	13,80		1,07	64,84	0,31	0,65		16,23	16,23								500,87	4.505,29	34.620,00
3,42	1,57		0,70	10,87		0,43	0,40	1,60	1,60								400,84	-125,61	8.518,91
																		80,50	219,06
																		115,00	115,00
																	0,30	36,82	370,01
518,47																	4,94	117,59	641,00
	156,10																0,67	392,23	549,00
		88,87															0,40	0,43	89,70
			221,93	0,14													2,34	94,81	319,08
	0,56			**1.282,61**													7,53	497,60	1.787,74
					802,35												1,27	1,36	804,98
						715,42											0,56	11,25	727,23
0,24	2,30		3,03	0,25			**3.318,91**	0,39	0,39								48,72	7,19	3.374,81
3,73	0,26			62,52			0,11	**22.040,69**									364,31	-278,82	22.126,18
0,73				34,52			0,11		**7.120,86**								248,36	-208,44	7.160,78
3,00	0,26			28,00						**14.919,82**							115,96	-70,39	14.965,39
	0,03			0,91							**1.080,64**						22,39	2,67	1.105,70
0,78	6,96										23,95	**1.682,00**					1.026,65	-1.026,65	1.682,00
0,15	6,96										23,95		**1.482,68**				906,43	-906,43	1.482,68
0,63														**23,66**			31,96	-31,96	23,66
															175,66		88,26	-88,26	175,66
122,53	392,90	0,83	97,15	505,13	2,63	11,81	55,91	85,49	39,92	45,57	25,06								
641,00	**549,00**	**89,70**	**319,08**	**1.787,74**	**804,98**	**727,23**	**3.374,81**	**22.126,18**	**7.160,78**	**14.965,39**	**1.105,70**	**1.682,00**	**1.482,68**	**23,66**	**175,66**				